

UBND Xã Trần Phú

Biểu số 108/CK TC - NSNN



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị: nghìn đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	96.033.000	TỔNG SỐ CHI	96.033.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	3.457.000	I. Chi đầu tư phát triển	2.200.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	0	II. Chi thường xuyên	67.939.000
III. Thu bổ sung	92.576.000	III. Dự phòng	1.795.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	68.477.000	IV. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	24.099.000
- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	24.099.000		
- Bổ sung có mục tiêu	0		
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	Chỉ tiêu thu	DỰ TOÁN	
		Thu NSNN	Thu NSX
A	B	I	2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI	96.196.000	96.033.000
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	3.620.000	3.457.000
I	THU NỘI ĐỊA	3.620.000	3.457.000
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tài nguyên		
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-	
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.504.000	1.504.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.301.000	1.301.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000	200.000
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	500.000	500.000
6	Tiền sử dụng đất	300.000	230.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
8	Thu tiền cho thuê đất	16.000	13.000
9	Lệ phí trước bạ	900.000	900.000
10	Phí, lệ phí	100.000	60.000
	Phí, lệ phí trung ương	40.000	-
11	Thuế bảo vệ môi trường		
	Thu khác ngân sách địa phương	250.000	250.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước		
B	Thu bổ sung cân đối	68.477.000	68.477.000
C	Thu bổ sung có mục tiêu	24.099.000	24.099.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	96.033.000	2.200.000	93.833.000
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.704.800	2.200.000	4.504.800
2	Chi sự nghiệp môi trường	409.500		409.500
3	Chi quản lý hành chính	25.011.100		25.011.100
4	Chi sự nghiệp giáo dục	47.413.500		47.413.500
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	270.000		270.000
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	180.000		180.000
7	Chi sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	135.000		135.000
8	Chi đảm bảo xã hội	9.080.000		9.080.000
9	Chi Quốc phòng - An ninh	2.978.000		2.978.000
10	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	393.300		393.300
11	Chi thường xuyên khác	1.648.800		1.648.800
12	Kinh phí 70% từ nguồn giao thu tăng thêm để thực hiện CCTL	14.000		14.000
13	Dự phòng ngân sách	1.795.000		1.795.000

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị: nghìn đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán từ 01/01 đến 31/12/2025	Tổng số	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp				Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		8.334.000				2.200.000	2.200.000	-	
1. Công trình chuyển tiếp						0	0	-	
2. Công trình khởi công mới		8.334.000				400.000	400.000	-	
Các hoạt động kinh tế		8.334.000				400.000	400.000		
Giao thông		8.334.000				400.000	400.000		
Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		8.334.000				400.000	400.000		
Vốn chuẩn bị đầu tư		8.334.000				400.000	400.000		
Cải tạo nâng cấp tuyến đường QL.279 - Khuổi Khiếu, xã Trần Phú	Năm 2026-2027	8.334.000				400.000	400.000		
3. Dự chưa phân bổ	0					1.800.000	1.800.000		
Vốn xây dựng cơ bản tập trung		0				1.600.000	1.600.000		
Thu tiền sử dụng đất		0				200.000	200.000		





Đơn vị: Nghìn đồng